|  |
| --- |
| **PHIẾU ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ NĂM 2020**  Phiếu số 02/ĐTNNGK-HO: THÔNG TIN CHUYÊN SÂU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA HỘ |
| **THÔNG TIN GHI TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC BẢO MẬT THEO LUẬT THỐNG KÊ** |
| **THÔNG TIN ĐỊNH DANH** |
| TỈNH/THÀNH PHỐ:  HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:  XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:  THÔN/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ:  ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:  HỘ SỐ:  HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ :\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_DÂN TỘC :\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHẦN I. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ**  (THỰC HIỆN ĐỐI VỚI HỘ CHƯA CÓ DỮ LIỆU TỪ TĐT DÂN SỐ) | |
| **Câu 1. Xin Ông/Bà cho biết những người thường xuyên ăn, ở tại hộ được 6 tháng trở lên tính đến 01/7/2020, hoặc mới chuyển đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ?**  (BAO GỒM CẢ CÔNG AN, QUÂN ĐỘI ĂN Ở THƯỜNG XUYÊN TẠI HỘ, HỌC SINH PHỔ THÔNG TRỌ HỌC XA NHÀ;  Không bao gỒm hỌc sinh các trưỜng nỘi trú; sinh viên đang hỌc xa nhà) | **GHI TÊN, THÁNG/NĂM SINH**  1 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  2 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Câu 2. Trong những người đã kể tên có ai là:**  2.1. Người đến hộ dưới 01 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn ….?  2.2. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt Kiều về thăm gia đình? | 1 CÓ 2 KHÔNG  1 CÓ 2 KHÔNG  (NẾU CÓ HIỂN THỊ DANH SÁCH NGƯỜI Ở CÂU 1 ĐỂ LỰA CHỌN) |
| **Câu 3. Xin Ông/Bà cho biết, ngoài những người có tên trên, có ai tạm vắng vì những lý do sau:**  3.1. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và có ý định quay lại hộ?  3.2. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?  3.3. Người rời hộ dưới 01 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn ….?  3.4. Người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?  3.5. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép (không tính người làm việc tại cơ quan đại diện của Việt Nam, người thân và người đi cùng)? | 1 CÓ 2 KHÔNG  1 CÓ 2 KHÔNG  1 CÓ 2 KHÔNG  1 CÓ 2 KHÔNG  1 CÓ 2 KHÔNG  (NẾU CÓ GHI HỌ TÊN VÀ THÁNG, NĂM SINH) |
| **Câu 4. Nhân khẩu thực tế thường trú của Hộ bao gồm:**  (MÁY TÍNH TỔNG HỢP HIỂN THỊ LÊN MÀN HÌNH) | 1.NGƯỜI GHI TÊN Ở CÂU 1 VÀ KHÔNG BỊ LỰA CHỌN Ở CÂU 2  2. NGƯỜI GHI TÊN Ở CÂU 3 |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHẦN I. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ**  (THỰC HIỆN ĐỐI VỚI HỘ CÓ DỮ LIỆU TỪ TĐT DÂN SỐ) | |
| **Câu 1. Xin Ông/Bà cho biết, những người có tên sau đây, ai không còn thực tế thường trú tại hộ?** | **MÁY TÍNH HIỂN THỊ**  **DANH SÁCH DỮ LIỆU TĐTDS**  1\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  2­­­­­­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Câu 2. Ngoài những người trong danh sách trên**, **còn ai khác thường xuyên ăn, ở tại Hộ [Ông/Bà] được 6 tháng trở lên tính đến 01/7/2020, hoặc mới chuyển đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ?**  (BAO GỒM CẢ CÔNG AN, QUÂN ĐỘI ĂN Ở THƯỜNG XUYÊN TẠI HỘ, HỌC SINH PHỔ THÔNG TRỌ HỌC XA NHÀ;  Không bao gỒm HỌC SINH CÁC TRƯỜNG NỘI TRÚ, sinh viên đang HỌC xa nhà)   1. CÓ 2 KHÔNG CÂU 4 | **Câu 3. GHI TÊN, THÁNG/NĂM SINH**  1\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_    2\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Câu 4. Nhân khẩu thực tế thường trú của Hộ bao gồm:**  (MÁY TÍNH TỔNG HỢP HIỂN THỊ LÊN MÀN HÌNH) | 1. NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU 1  2. NGƯỜI GHI TÊN Ở CÂU 3 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu 5. Ai là người quyết định hoạt động kinh tế của hộ?***(NGƯỜI QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH, QUYẾT ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA HỘ)* | **MÁY TÍNH HIỂN THỊ DANH SÁCH NKTTTT ĐỂ ĐTV LỰA CHỌN**  (MỘT LỰA CHỌN) | **Câu 6. Dân tộc:** ….. |
| **PHẦN II: THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA HỘ**  (ThiẾt bỊ hiỂn thỊ danh sách tỪng ngưỜi tỪ 15 tuỔi trỞ lÊn TÍNH ĐẾN tháng 7/2020,  máy tính tỰ đỘng lẤy tháng, năm sinh và giỚi tính TỪ TĐT DÂN SỐ) | | |
|  | **TÊN NGƯỜI THỨ 1** | **TÊN NGƯỜI THỨ ‘n’** |
| **Câu 7. [TÊN] là nam hay nữ?** | 1 NAM 2 NỮ | 1 NAM 2 NỮ |
| **Câu 8. [TÊN] có phải là học sinh, sinh viên không?** (KHÔNG BAO GỒM SINH VIÊN HỆ TẠI CHỨC) | 1 Có 2 Không  *NGƯỜI TIẾP THEO* | 1 Có 2 Không  *NGƯỜI TIẾP THEO* |
| **Câu 9. [TÊN] có khả năng lao động không?** | 1 Có 2 Không  *NGƯỜI TIẾP THEO* | 1 Có 2 Không  *NGƯỜI TIẾP THEO* |
| **Câu 10. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì để tạo ra thu nhập không?** | 1 Có 2 Không | 1 Có 2 Không |
| (NAM ≥ 60 HOẶC NỮ ≥ 55 TUỔI VÀ CÂU 10=2 CHUYỂN NGƯỜI TIẾP THEO) | |
| **Câu 11. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]?**  (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP) | CHƯA QUA ĐÀO TẠO..................1  ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NHƯNG  KHÔNG CÓ CHỨNG CHỈ............ 2  CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO......... 3  SƠ CẤP ...................................... 4  TRUNG CẤP.......... ........................5  CAO ĐẲNG ........... ......................6  ĐẠI HỌC ..7  TRÊN ĐẠI HỌC........................... 8  KHÁC ..9 | CHƯA QUA ĐÀO TẠO..................1  ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NHƯNG  KHÔNG CÓ CHỨNG CHỈ............ 2  CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO......... 3  SƠ CẤP ...................................... 4  TRUNG CẤP.......... ........................5  CAO ĐẲNG ........... ......................6  ĐẠI HỌC ..7  TRÊN ĐẠI HỌC........................... 8  KHÁC ..9 |
| (NAM < 60 HOẶC NỮ < 55 TUỔI VÀ CÂU 10=2 CHUYỂN NGƯỜI TIẾP THEO) | |
| **Câu 12. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?**  (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP) | MÔ TẢ VIỆC LÀM  ………………………………………………... | MÔ TẢ VIỆC LÀM  ……………………………………………….. |
| NÔNG NGHIỆP ........................1  LÂM NGHIỆP ………..…………2  THỦY SẢN ……… ……….……3  *CÂU 14*  CÔNG NGHIỆP………….... ………. 4  XÂY DỰNG …………………..…5  THƯƠNG NGHIỆP…………..…6  VẬN TẢI …………………….. ….7  DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI …..…8  *CÂU 15* | NÔNG NGHIỆP ........................1  LÂM NGHIỆP ………..…………2  THỦY SẢN ……… ……….……3  *CÂU 14*  CÔNG NGHIỆP………….... ………. 4  XÂY DỰNG …………………..…5  THƯƠNG NGHIỆP…………..…6  VẬN TẢI …………………….. ….7  DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI …..…8  *CÂU 15* |
| **Câu 13. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua trong nông nghiệp của [TÊN] là gì?** | TRỒNG TRỌT………………………1  CHĂN NUÔI ………………………..2  DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP ………..3  CÂU 15 | TRỒNG TRỌT……………………..1  CHĂN NUÔI ………………………..2  DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP ………..3  CÂU 15 |
| **Câu 14. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua trong thủy sản của [TÊN] là gì?** | NUÔI TRỒNG……………………….1  KHAI THÁC NỘI ĐỊA……………….2  KHAI THÁC BIỂN…………………..3 | NUÔI TRỒNG……………………….1  KHAI THÁC NỘI ĐỊA……………….2  KHAI THÁC BIỂN…………………..3 |
| **Câu 15. Hình thức của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?** (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP) | TỰ LÀM …………………………… 1  CÂU 17  ĐI LÀM NHẬN TIỀN CÔNG,  TIỀN LƯƠNG……………………… 2 | TỰ LÀM …………………………… 1  CÂU 17  ĐI LÀM NHẬN TIỀN CÔNG,  TIỀN LƯƠNG……………………… 2 |
| **Câu 16. Đơn vị/cơ sở nơi [TÊN] làm việc hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh nào?**  **VÍ DỤ 1:**   * TÊN CƠ SỞ: HTX RAU SẠCH TRỌNG TÍN * SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH: RAU * CHỌN MÃ 1:NÔNG NGHIỆP   **VÍ DỤ 2:**   * TÊN CƠ SỞ: NHÀ HÀNG HOA LAN * SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH: DỊCH VỤ ĂN UỐNG * CHỌN MÃ 8 : DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI | TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ)  SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH  LỰA CHỌN MỘT MÃ THÍCH HỢP | TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ)  SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH  LỰA CHỌN MỘT MÃ THÍCH HỢP |
| NÔNG NGHIỆP .............................1  LÂM NGHIỆP ………………………2  THỦY SẢN …………………….……3  CÔNG NGHIỆP………………… …….. 4  XÂY DỰNG ………………….…..…5  THƯƠNG NGHIỆP……………...…6  VẬN TẢI …………………………….7  DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI ……..…8 | NÔNG NGHIỆP .............................1  LÂM NGHIỆP ………………………2  THỦY SẢN …………………….……3  CÔNG NGHIỆP………………… …….. 4  XÂY DỰNG ………………….…..…5  THƯƠNG NGHIỆP……………...…6  VẬN TẢI …………………………….7  DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI ……..…8 |
| **Câu 17. Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ 2 trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?**  (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP) | KHÔNG CÓ VIỆC LÀM THỨ 2 ….9  NÔNG NGHIỆP .............................1  LÂM NGHIỆP ………………………2  THỦY SẢN …………………….……3  CÔNG NGHIỆP………………… …….. 4  XÂY DỰNG ………………….…..…5  THƯƠNG NGHIỆP……………...…6  VẬN TẢI …………………………….7  DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI ……..…8 | KHÔNG CÓ VIỆC LÀM THỨ 2 ….9  NÔNG NGHIỆP .............................1  LÂM NGHIỆP ………………………2  THỦY SẢN …………………….……3  CÔNG NGHIỆP………………… …….. 4  XÂY DỰNG ………………….…..…5  THƯƠNG NGHIỆP……………...…6  VẬN TẢI …………………………….7  DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI ……..…8 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN III. DIỆN TÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** | | | | | |
| **Câu 18.** | | **Thông tin về quyền sử dụng đất trồng trọt (cây hàng năm, cây lâu năm) của Hộ [Ông/Bà] tính đến thời điểm 01/7/2020**   * 1. Diện tích đất trồng trọt hộ sử dụng và có sở hữu quyền sử dụng đất có tại thời điểm 01/7/2020   2. Diện tích đất trồng trọt hộ đi thuê có tại thời điểm 01/7/2020   3. Diện tích đất trồng trọt khác (xâm canh, mượn miễn phí, gồm cả diện tích chung do hộ quản lý) có tại thời điểm 01/7/2020   **Tổng diện tích đất nông nghiệp sử dụng của hộ (máy tự tính)** (18.1+18.2+18.3)   * 1. Diện tích đất hộ có sở hữu quyền sử dụng đất và đang cho thuê, mượn | | |  |
| **Câu 19.** | **Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng đất lúa không?** | | 1 Có 2 Không CÂU 20 | | |
|  | | |  |  | | --- | --- | | 19.1  19.2  19.2.1 | Số mảnh  Tổng diện tích  Trong đó : Diện tích đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu | | | (mảnh)  (m2) | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu 20.** | **Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] có trồng lúa hay không ?** | | | | | 1 Có 2 Không CÂU 22 | | | | |
|  | 20.1. Diện tích lúa hè thu 2019  20.2. Diện tích lúa vụ 3/thu đông 2019  20.3. Diện tích lúa mùa 2019  20.4. Diện tích lúa đông xuân 2020 | | | | | (m2) | | | | |
| **Câu 21.** | **Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] có bán, trao đổi thóc không ?** | | | | | 1 Có 2 Không CÂU 22 | | | | |
|  | 21.1. Sản lượng thóc hộ Ông/Bà bán, trao đổi chiếm bao nhiêu phần trăm so với tổng sản lượng thóc hộ thu hoạch trong 12 tháng qua? | | | | | (%) | | | | |
|  | 21.2. Hộ [Ông/Bà] bán, trao đổi thóc có ký kết hợp đồng kinh tế không ?  (CÓ THỂ: - CHỌN 1 TRONG 3 MÃ ;  - CHỌN ĐỒNG THỜI MÃ 1 VÀ 2;  - NẾU CHỌN MÃ 3 THÌ KHÔNG CHỌN ĐƯỢC 1 HOẶC 2) | | | | | 1 Có, ký trước thu hoạch  2 Có, ký sau thu hoạch  3 Không | | | | |
| **Câu 22.** | **Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng đất trồng cây hằng năm khác ngoài đất lúa không ?** | | | | | 1 Có 2 Không CÂU 23 | | | | |
|  | |  |  | | --- | --- | | 22.1  22.2  22.2.1 | Số mảnh  Tổng diện tích (m2)  Trong đó : Diện tích đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu | | | | | | (mảnh)  (m2) | | | | |
| **Câu 23.** | **Hộ [Ông/Bà] có diện tích đất trồng cây hằng năm bỏ hoang không?**  Diện tích đất bỏ hoang | | | | | 1 Có 2 Không CÂU 24 | | | | |
| **Câu 24.** | **Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] có trồng cây hằng năm khác hay không ?** (DIỆN TÍCH ĐƯỢC CỘNG TỪ CÁC VỤ TRONG NĂM) | | | | | 1 Có 2 Không CÂU 25 | | | | |
|  | 24.1. Diện tích trồng ngô/bắp  24.2. Diện tích trồng sắn/mỳ  24.3. Diện tích trồng lạc  24.4. Diện tích trồng rau các loại  24.5. Diện tích trồng cây hàng năm khác | | | | | (m2) | | | | |
| **Câu 25.** | **Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng đất trồng cây lâu năm không** ? | | | | | | 1 Có 2 Không CÂU 26 | | | |
|  | |  |  | | --- | --- | | 25.1  25.2  25.2.1 | Số mảnh  Tổng diện tích  Trong đó: Diện tích đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu | | | | | | | (mảnh)  (m2)  (m2) | | | |
| **Câu 26.** | **Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] trồng tập trung loại cây lâu năm nào sau đây? (MỖI CÂY TRỒNG CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100 m2 TRỞ LÊN)** | | | | | | | 1. BƯỞI/BÒNG  2. CAM  3. CÀ PHÊ  4. CAO SU  5. CHÈ BÚP  6. CHUỐI  7. DỨA/KHÓM | | 8. DỪA  9. ĐIỀU/ĐÀO LỘN HỘT  10. HỒ TIÊU  11. NHÃN  12. THANH LONG  13. XOÀI  14. CÂY KHÁC/ KHÔNG TRỒNG CÂU 29 |
| **Câu 27.** | | | **Tại thời điểm 01/7/2020 diện tích trồng tập trung từ 100 m2 trở lên của cây […] là bao nhiêu?**  (HIỆN TỪNG CÂY LÂU NĂM ĐƯỢC CHỌN Ở CÂU 26) | | (m2) | | | | | |
| **Câu 28.** | | | **Tại thời điểm 01/7/2020 diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của cây […] là bao nhiêu?**  (HIỆN TỪNG CÂY LÂU NĂM ĐƯỢC CHỌN CÂU 26) | | (m2) | | | | | |
| **Câu 29.** | | | **Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng đất chuồng trại chăn nuôi không?** | | 1 Có 2 Không CÂU 30 | | | | | |
|  | | | |  |  | | --- | --- | | 29.1  29.1.1 | Tổng diện tích  Trong đó: Diện tích đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu | | | (m2)  (m2) | | | | | |
| **Câu 30.** | | | **Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có chăn nuôi loại vật nuôi nào dưới đây không ?**  (MÁY TÍNH HIỂN THỊ CÁC VẬT NUÔI ĐỂ ĐTV LỰA CHỌN) | | 1. Trâu  2. Bò  3. Lợn/Heo  (Không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ) | | | | 4. Gà  5. Vịt  6. Ngan/vịt xiêm  7. Vật nuôi khác/  Không nuôi CÂU 31 | |
|  | | | 30**.**1. Tại thời điểm 01/7/2020 số lượng đầu con […] là bao nhiêu? (HỎI CHO TỪNG CON LỰA CHỌN Ở CÂU 30) | | (Con) | | | | | |
| **Câu 31.** | | | **Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà]có sử dụng đất lâm nghiệp không?** | | 1 Có 2 Không CÂU 32 | | | | | |
|  | | | 31.1. Số mảnh  31.2. Tổng diện tích  31.2.1. Trong đó : Diện tích rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng | | (mảnh)  (m2) | | | | | |
| **Câu 32.** | | | **Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng đất thủy sản không?** | | 1 Có 2 Không CÂU 33 | | | | | |
|  | | | 32.1. Số mảnh  32.2. Tổng diện tích  32.2.1. Trong đó : Diện tích đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu | | (mảnh)  (m2) | | | | | |
| **Câu 33.** | | | **Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] có nuôi trồng thủy sản không?** | 1 Có 2 Không CÂU 37 | | | | | | |
| **Câu 34.** | | **Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] có nuôi trồng thủy sản theo hình thức nào sau đây?**  (CÓ THỂ CHỌN HAI HÌNH THỨC) | | Lồng/bè/bể/bồn 1 | | | | | | |
| Nuôi hình thức khác 2  (Nuôi ao, hồ, hầm, đăng quầng…)  (NẾU CHỈ CHỌN DUY NHẤT MÃ 1 CÂU 37) | | | | | | |
| **Câu 35.** | | **Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] nuôi loại thủy sản nào?**  (KHÔNG TÍNH NUÔI THỦY SẢN LỒNG/BÈ/BỂ/BỒN)  (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP) | | Cá nước ngọt ………………………….1  Tôm và Thủy sản khác nuôi nước ngọt 2  Cá nước lợ……………………………. 3  Tôm sú nước lợ……………………….4  Tôm thẻ chân trắng nước lợ …………5  Tôm khác và Thủy sản khác nuôi nước lợ 6  Thủy sản nước mặn………………….. 7  Giống thủy sản …………………………8  (NẾU CHỈ CHỌN MÃ 8 CÂU 37) | | | | | | |
| (HỎI CHO TỪNG LOẠI THỦY SẢN ĐÃ CHỌN Ở CÂU 35)  **Câu 36. Diện tích nuôi […] của Hộ?** (KHÔNG BAO GỒM DIỆN TÍCH NUÔI GIỐNG)  36.1. Trong đó: nuôi thâm canh, bán thâm canh  36.1.1. Diện tích ao lắng, ao lọc trong nuôi thâm canh, bán thâm canh | | | | (m2) | | | | | | |
| **Câu 37.** | **Tại thời điểm 01/7/2020, diện tích nhà kho chứa nông sản thu hoạch, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp của Hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu? (m2)** | | |  | | | | | | |
| **Câu 38.** | **Tại thời điểm 01/7/2020, diện tích đất chưa được phân vào đâu (Không sử dụng, đá, đất ngập nước, gồm cả thảm thực vật tự nhiên) là bao nhiêu ? (m2)** | | |  | | | | | | |
| **Câu 39.** | **Hộ [Ông/Bà] có sử dụng khu vực đất chung không thuộc quản lý của hộ cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi trong 12 tháng qua không ?**  (Ví dụ: đất chăn thả ở ven sông, bờ đê,… ) | | | 1. Có 2 Không | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 40. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của Hộ [Ông/Bà] trong 12 tháng qua?**  (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP) | NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN ..1  CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG ……...2 CÂU 42  THƯƠNG NGHIỆP, VẬN TẢI,  DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI ……………...3 CÂU 42  NGUỒN KHÁC ………………………….4 CÂU 42 |
| **Câu 41. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của Hộ [Ông/Bà] từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng qua từ hoạt động chủ yếu nào?**  (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP) | NÔNG NGHIỆP…………………… ..1  LÂM NGHIỆP…………………… …...2  THỦY SẢN………………………… …3 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 42. Tổng thu nhập (đã trừ chi phí) từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của Hộ [Ông/Bà] trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (Triệu đồng)**  (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP) | KHÔNG THU TỪ NLTS…………..…. 8  DƯỚI 10 TRIỆU..……..………… ….1  10 ĐẾN DƯỚI 20 TRIỆU …………….2  20 ĐẾN DƯỚI 30 TRIỆU …………….3  30 ĐẾN DƯỚI 40 TRIỆU …………….4  40 ĐẾN DƯỚI 50 TRIỆU …………….5  50 ĐẾN DƯỚI 100 TRIỆU ….……… .6  TỪ 100 TRIỆU TRỞ LÊN…………….7 |
| **Câu 43. Trong các ngành sau đây, ngành nào có thu nhập lớn hơn?**  (LỰA CHỌN MỘT Ô THÍCH HỢP)  ( MÁY TÍNH HIỂN THỊ CÁC NGÀNH CÓ TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TỰ LÀM (CÂU 12, 15) VÀ LAO ĐỘNG NHẬN TIỀN CÔNG TIỀN LƯƠNG (CÂU 16) BẰNG NHAU) | **Câu 44. Ngành sản xuất chính của hộ?**  (CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG XÁC ĐỊNH NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH CỦA HỘ LÀ NGÀNH CÓ NHIỀU LAO ĐỘNG NHẤT TẠI CÂU 12, CÂU 15, CÂU 16 VÀ CÂU 17). |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHẦN IV. VAY VỐN** | |
| **Câu 45. Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] có muốn vay vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản không ?** | 1. Có 2 Không CÂU 48 |
| **Câu 46. Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] có vay được vốn cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản không ?** | 1. Có 2 Không CÂU 48 |
| **Câu 47. Hộ [Ông/Bà] vay vốn chủ yếu từ nguồn nào dưới đây ?**  (LỰA CHỌN 1 Ô THÍCH HỢP) | NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.......... 1  NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH.......... 2  QUỸ HỖ TRỢ ............................... 3  NGUỒN KHÁC…… ....................... 4 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHẦN V. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, KINH DOANH** | | |
| **Câu 48. Tại thời điểm 01/7/2020 Hộ [Ông/Bà] có máy kéo/máy cày không?** | | 1 Có Số lượng: cái 2 Không CÂU 49 |
| 1. Công suất máy kéo/máy cày thứ 1 |  | (CV) |
| 1. Công suất máy kéo/ máy cày thứ 2 |  | (CV) |
| … |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu 49. Số lượng máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản?**  (HỎI LẦN LƯỢT CHO CÁC MÁY MÓC, THIẾT BỊ) | |
| 1. Ô tô phục vụ sản xuất NLTS | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 2. Tàu thuyền, xuồng có động cơ phục vụ sản xuất NLTS (trừ thuyền phục vụ chính cho đánh bắt thủy sản) | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 3. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 4. Máy phát điện phục vụ cho sản xuất NLTS | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 5. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 6. Máy gieo hạt, bón phân | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 7. Máy cấy | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 8. Máy gặt đập liên hợp | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 9. Máy gặt khác (MÁY GẶT XẾP HÀNG, MÁY GẶT CẦM TAY) | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 10. Máy tuốt lúa có động cơ | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 11. Lò, máy sấy sản phẩm NLTS | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 12. Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG, PHÂN LOẠI) | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 13.Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIỀN, TRỘN …) | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 14. .Máy chế biến thức ăn thuỷ sản (NGHIỀN, TRỘN, …) | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 13. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |
| 16. Máy ấp trứng gia cầm | SỐ LƯỢNG (Chiếc) |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN VI. THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG** | | | | | | | | | |
| **A. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ** | | | | | | | | | |
| **A.1 Về mặt giá trị kinh tế, Hộ [Ông/Bà] tập trung vào hoạt động nông nghiệp chính nào trong năm 2019?**  (CHỌN MỘT Ô DUY NHẤT) | | | | | | | | | |
| ⃝ | 1 | | Chủ yếu là sản phẩm trồng trọt (chiếm từ 2/3 tổng giá trị sản phẩm) 🡪 **câu A.2, bỏ qua A.3 và A.4** | | | | | | |
| ⃝ | 2 | | Chủ yếu là sản phẩm chăn nuôi (chiếm từ 2/3 tổng giá trị sản phẩm) 🡪 **câu A.3** | | | | | | |
| ⃝ | 3 | | Tổng hợp cả trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động sản xuất khác (Khi mỗi loại chiếm một nửa hoặc ít hơn 2/3 tổng giá trị sản phẩm) 🡪 **hỏi từ** **câu A.2** | | | | | | |
| **A.2 Giá trị sản phẩm trồng trọt chủ yếu của Hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu trong năm 2019?**  Kể tên tối đa 5 loại cây trồng chính (nếu có) đã cho thu hoạch và sản phẩm phụ từ cây trồng được hộ sản xuất  (Thiết bị sẽ hiển thị lần lượt thông tin tương ứng theo từng cây mà hộ lựa chọn, lần lượt hết cây này sang cây khác) | | | | | | | | | |
| Tên cây trồng | | | | Mã sản phẩm (CQTK ghi) | Diện tích thu hoạch  (m2) | Số lượng giống sử dụng  (- kg  - cành, khóm cây) | Sản lượng thu hoạch (kg) | Giá bán sản phẩm bình quân (1000đ/kg) | Tổng giá trị sản phẩm thu hoạch (1000 đ) |
| ⃝ | 1 |  | |  |  |  |  |  |  |
| ⃝ | 2 |  | |  |  |  |  |  |  |
| ⃝ | 3 |  | |  |  |  |  |  |  |
| ⃝ | 4 |  | |  |  |  |  |  |  |
| ⃝ | 5 |  | |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên sản phẩm phụ  từ cây trồng | | | Sản lượng thu hoạch (kg) | Giá bán sản phẩm bình quân (1000đ/kg) | Tổng giá trị sản phẩm thu hoạch (1000 đ) |
| ⃝ | 1 |  |  |  |  |
| ⃝ | 2 |  |  |  |  |
| ⃝ | 3 |  |  |  |  |
| ⃝ | 4 |  |  |  |  |
| ⃝ | 5 |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A.3 Giá trị sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của Hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu trong năm 2019?**  Kể tên tối đa 5 loại vật nuôi chính (nếu có) và các sản phẩm chăn nuôi của hộ và tổng giá trị sản phẩm chăn nuôi  (Thiết bị sẽ hiển thị lần lượt thông tin theo từng vật nuôi mà hộ lựa chọn, lần lượt hết vật nuôi này sang vật nuôi khác) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tên vật nuôi** | | | | | | Mã sản phẩm (CQTK ghi) | Số đầu con thời điểm 01/01/2019  (Con) | | | Số đầu con mua hoặc nhận về trong năm  (Con) | Số đầu con xuất chuồng trong năm  (Con) | | Trọng lượng xuất chuồng trong năm  (Kg) | Số đầu con tại thời điểm 31/12/2019  (Con) | | Giá bán sản phẩm bình quân  (1000đ/kg) | Tổng giá trị sản phẩm  (1000đ) | |
| ⃝ | 1 | |  | | |  |  | | |  |  | |  |  | |  |  | |
| ⃝ | 2 | |  | | |  |  | | |  |  | |  |  | |  |  | |
| ⃝ | 3 | |  | | |  |  | | |  |  | |  |  | |  |  | |
| ⃝ | 4 | |  | | |  |  | | |  |  | |  |  | |  |  | |
| ⃝ | 5 | |  | | |  |  | | |  |  | |  |  | |  |  | |
| Sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt (trứng, sữa, mật ong, kén tằm, ….) | | | | | | | | | Sản lượng  (trứng –quả )  (sản phẩm khác - kg) | | | | Giá bán sản phẩm bình quân (1000đ/kg; 1000 đ/quả) | | | Tổng giá trị sản phẩm (1000 đ) | |
| ⃝ | | 1 | | |  | | | |  | | | |  | | |  | |
| ⃝ | | 2 | | |  | | | |  | | | |  | | |  | |
| ⃝ | | 3 | | |  | | | |  | | | |  | | |  | |
| ⃝ | | 4 | | |  | | | |  | | | |  | | |  | |
| ⃝ | | 5 | | |  | | | |  | | | |  | | |  | |
| **A.4 Ông/bà hãy liệt kê tên giống và số lượng vật nuôi tương ứng (Để trống nếu không có)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tên loài vật nuôi | | | | | | | | | Mã sản phẩm (CQTK ghi) | | | Tên giống/giống lai | | | | Số lượng vật nuôi (Con) | | |
| ⃝ | | 1 | | |  | | | |  | | | 1 |  | | |  | | |
| ……………………….. | | | |  | | | 2 |  | | |  | | |
|  | | | |  | | | 3 |  | | |  | | |
| ⃝ | | 2 | | |  | | | |  | | | 1 |  | | |  | | |
| ……………………….. | | | |  | | | 2 |  | | |  | | |
|  | | | |  | | | 3 |  | | |  | | |
| ⃝ | | 3 | | |  | | | |  | | | 1 |  | | |  | | |
| ……………………….. | | | |  | | | 2 |  | | |  | | |
|  | | | |  | | | 3 |  | | |  | | |
|  | | 4 | | |  | | | |  | | | 1 |  | | |  | | |
|  | | ……………………….. | | | |  | | | 2 |  | | |  | | |
|  | |  | | | |  | | | 3 |  | | |  | | |
|  | | 5 | | |  | | | |  | | | 1 |  | | |  | | |
|  | | ……………………….. | | | |  | | | 2 |  | | |  | | |
|  | |  | | | |  | | | 3 |  | | |  | | |

**A.5 Hộ [Ông/Bà] có các hoạt động khác ngoài trồng trọt và chăn nuôi trong năm 2019 không?** (Ví dụ: nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, …) (CHỌN MỘT Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có | | | | |
| ⃝ | 2 | Không 🡪 **câu A.7** | | | | |
| **A.6 Giá trị sản phẩm chủ yếu của Hộ [Ông/Bà] từ các hoạt động khác trong năm 2019 là bao nhiêu?**  Kể tên tối đa 5 sản phẩm của hộ (ngoài trồng trọt và chăn nuôi) và giá trị sản phẩm tương ứng (Ví dụ thủy sản, lâm nghiệp,…) | | | | | | |
| Tên sản phẩm khác của hộ | | | | Sản lượng (kg) | Giá bán sản phẩm bình quân (1000đ/kg) | Tổng giá trị  sản phẩm  (1000 đ) |
| ⃝ | 1 | |  |  |  |  |
| ⃝ | 2 | |  |  |  |  |
| ⃝ | 3 | |  |  |  |  |
| ⃝ | 4 | |  |  |  |  |
| ⃝ | 5 | |  |  |  |  |

**A.7 Trong ba năm 2017, 2018 và 2019, hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) của Hộ [Ông/Bà] có lợi nhuận như thế nào ? (**LỰA CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Không có lợi nhuận trong cả ba năm |
| ⃝ | 2 | Có lợi nhuận một trong ba năm |
| ⃝ | 3 | Có lợi nhuận hai trong ba năm |
| ⃝ | 4 | Có lợi nhuận trong cả ba năm |

**A.8 Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có tiếp cận hoặc hưởng lợi từ cơ chế chính sách để phòng, chống ảnh hưởng của: thiên tai (lũ lụt, hạn hán,..), dịch bệnh trên vật nuôi/cây trồng, thị trường (sản phẩm khó tiêu thụ hoặc bị mất giá) dưới đây không?** (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Hộ đã tiếp cận hoặc hưởng lợi từ chính sách tín dụng |
| ⃝ | 2 | Hộ đã tiếp cận hoặc hưởng lợi từ bảo hiểm |
| ⃝ | 3 | Hộ chưa từng tiếp cận hoặc hưởng lợi từ bất kỳ cơ chế nào kể trên |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **B. MÔI TRƯỜNG CỦA HỘ**  **Bỏ qua từ câu B.1 đến câu B.14, nếu câu A.1 = 2** | | |
| **B.1 Năm 2017, 2018, 2019, đất trồng trọt của Hộ [Ông/Bà] bị thoái hóa do chịu tác động của mối đe dọa nào sau đây?** (LỰA CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP) | | |
| ⃝ | 1 | Xói mòn đất (mất lớp đất bề mặt do gió hoặc nước) |
| ⃝ | 2 | Giảm độ phì nhiêu của đất |
| ⃝ | 3 | Ngập úng, lũ lụt làm thoái hóa đất |
| ⃝ | 4 | Xâm nhập mặn |
| ⃝ | 5 | Hạn hán |
| ⃝ | 6 | Khác (ghi rõ :………………………………………………….) |
| ⃝ | 7 | Không có mối đe dọa nào trên **câu B.3** |

**B.2 Tổng diện tích đất trồng trọt của Hộ [Ông/Bà] bị ảnh hưởng bởi các mối đe dọa kể trên năm 2017, 2018, 2019 là bao nhiêu?**

Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng :…………………………(m2)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **B.3 Năm 2017, 2018, 2019 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng nước để tưới cây không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT) | | |
| ⃝ | 1 | Có, diện tích được tưới: …………………… (m2) |
| ⃝ | 2 | Không, tôi không cần tưới **câu B.5** |
| ⃝ | 3 | Không, tôi không có khả năng tưới **câu B.5** |
| ⃝ | 4 | Không, không có nước để tưới **câu B.5** |
| **B.4 Ông/bà có thấy lượng nước của sông, hồ, kênh mương, giếng,.. bị sụt giảm trong ba năm 2017, 2018, 2019 không ?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT) | | |
| ⃝ | 1 | Không, nước luôn có sẵn với số lượng đủ khi tôi cần **câu B.6** |
| ⃝ | 2 | Có, mực nước trong giếng đang giảm dần |
| ⃝ | 3 | Có, nước trong sông, hồ hoặc kênh trở lên khan hiếm và tôi không thể có nguồn cung cấp nước đáng tin cậy khi cần |
| ⃝ | 4 | Tôi không biết |
| **B.5 Năm 2017, 2018, 2019, có tổ chức nào thực hiện phân bổ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp nơi Hộ [Ông/Bà] đang sản xuất không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT) | | |
| ⃝ | 1 | Có, và họ đang làm rất tốt |
| ⃝ | 2 | Có, nhưng họ không hoạt động tốt (ghi rõ lý do:…………………………………………………………….) |
| ⃝ | 3 | Không có |
| ⃝ | 4 | Tôi không biết |

**B.6 Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có dùng phân bón tổng hợp, phân khoáng, phân động vật hoặc bùn để bón cây không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không 🡪 **Đến câu B.10** |

**B.7 Ông/bà có biết về những tác hại tới môi trường khi sử dụng phân bón quá mức hoặc sử dụng sai hướng dẫn không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**B.8 Hộ [Ông/Bà] có thực hiện các biện pháp để giảm thiểu tác hại đến môi trường, do sử dụng phân bón tổng hợp và phân khoáng không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không 🡪 **Đến câu B.10** |

**B.9 Hộ [Ông/Bà] đã thực hiện những phương pháp nào dưới đây?** (CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Thực hiện theo các định mức của khuyến nông, hướng dẫn của nhà sản xuất |
| ⃝ | 2 | Sử dụng phân hữu cơ (bao gồm phân chuồng hoặc phân ủ) hoặc kết hợp với phân bón tổng hợp |
| ⃝ | 3 | Sử dụng phân xanh (cây họ đậu, lạc,… được ủ làm phân bón) |
| ⃝ | 4 | Sử dụng phân bón hóa học phù hợp theo từng giai đoạn tăng trưởng của cây trồng |
| ⃝ | 5 | Xem xét loại đất và khí hậu trong việc quyết định liều lượng và tần suất bón phân |
| ⃝ | 6 | Lấy mẫu đất ít nhất 5 năm một lần để thực hiện tính toán dinh dưỡng đất |
| ⃝ | 7 | Thực hiện quản lý dinh dưỡng theo vùng đặc thù (Site-Specific Nutrient Management= SSNM) |
| ⃝ | 8 | Sử dụng thảm thực vật (dải đệm) dọc theo kênh, mương nước |

**B.10 Hộ [Ông/Bà] có sử dụng thuốc trừ sâu, bọ cho cây trồng và vật nuôi trong năm 2019 không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không 🡪 **câu B.15** |

**B.11 Hộ [Ông/Bà] đã dùng loại thuốc trừ sâu, bọ chủ yếu nào trong năm 2019?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Loại thuốc trừ sâu, bọ loại nhẹ |
| ⃝ | 2 | Loại thuốc trừ sâu, bọ loại độc hại, nguy hiểm |

**B.12 Hộ [Ông/Bà] có biết rủi ro về môi trường và sức khỏe khi dùng thuốc trừ sâu, bọ không?**

(CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**B.13 Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có sử dụng biện pháp nào để bảo vệ mọi người khỏi các rủi ro về sức khỏe khi dùng thuốc trừ sâu, bọ không?**  (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không 🡪 **câu B.15** |

**B.14 Những biện pháp nào dưới đây được Hộ [Ông/Bà] áp dụng để bảo vệ sức khỏe cho mọi người khi sử dụng thuốc trừ sâu, bọ trong năm 2019?** (CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Tuân thủ hướng dẫn sử dụng thuốc trừ sâu, bọ và sử dụng thiết bị bảo hộ |
| ⃝ | 2 | Bảo dưỡng và vệ sinh thiết bị bảo vệ sau khi sử dụng |
| ⃝ | 3 | Xử lý chất thải an toàn (thùng, chai và túi) |

**B.15 Hộ [Ông/Bà] sử dụng những biện pháp nào sau đây để kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi ?** (CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Tuân thủ hướng dẫn trên nhãn mác của thuốc trừ sâu |
| ⃝ | 2 | Điều chỉnh thời gian trồng |
| ⃝ | 3 | Áp dụng khoảng cách cây trồng tiêu chuẩn |
| ⃝ | 4 | Áp dụng luân canh |
| ⃝ | 5 | Áp dụng trồng xen |
| ⃝ | 6 | Áp dụng trồng gối |
| ⃝ | 7 | Kiểm soát sâu, bọ bằng biện pháp sinh học (ví dụ: sử dụng thiên địch để tiêu diệt sâu, bọ gây hại) |
| ⃝ | 8 | Sử dụng thuốc trừ sâu, bọ sinh học |
| ⃝ | 9 | Áp dụng luân canh đồng cỏ để ngăn chặn các loài côn trùng gây bệnh cho vật nuôi |
| ⃝ | 10 | Sử dụng các giống cây trồng kháng, chịu được bệnh |
| ⃝ | 11 | Loại bỏ các bộ phận của cây bị sâu bệnh tấn công |
| ⃝ | 12 | Bảo dưỡng và làm sạch thiết bị phun sau khi sử dụng |
| ⃝ | 13 | Sử dụng giống vật nuôi kháng, chịu được bệnh |
| ⃝ | 14 | Tiêm phòng cho vật nuôi |
| ⃝ | 15 | Tuân thủ quy định về tái đàn chăn nuôi |
| ⃝ | 16 | Không áp dụng biện pháp nào ở trên |

**B.16 Hộ [Ông/Bà] có khu vực nào được che phủ bởi thảm thực vật tự nhiên trong năm 2019 như dưới đây không?** (CHỌN CÁC Ô THÍCH HỢP)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Đồng cỏ tự nhiên hoặc thảo nguyên |
| ⃝ | 2 | Dải hoa dại |
| ⃝ | 3 | Bãi đá hoặc gỗ |
| ⃝ | 4 | Cây hoặc hàng rào |
| ⃝ | 5 | Ao hoặc đầm lầy tự nhiên |
| ⃝ | 6 | Không có loại nào ở trên -> Câu B18 |

**B.17 Tổng diện tích đất được che phủ bởi thảm thực vật tự nhiên đã chọn ở câu trên của Hộ [Ông/Bà] năm 2019 là bao nhiêu?**

Tổng diện tích đất được che phủ :…………………………(m2)

**B.18 Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có sử dụng thuốc chống vi trùng, vi khuẩn nhằm kích thích tăng trưởng cho vật nuôi không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |
| ⃝ | 3 | Không biết |

**B.19 Tỷ lệ diện tích đất trồng trọt mà Hộ [Ông/Bà] thực hiện luân canh trong tổng diện tích đất nông nghiệp trong ba năm 2017, 2018, 2019 là bao nhiêu?**

Tỷ lệ % diện tích đất thực hiện luân canh :…………………………(%)

**B.20 Trong năm 2019, Hộ [Ông/Bà]có sản xuất sản phẩm trồng trọt đạt chứng nhận sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình công nhận sản phẩm hữu cơ hay không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có | 🡪 Số đăng ký sản phẩm hữu cơ của hộ |
|  |  |  | Tên cơ quan/đơn vị cấp giấy chứng nhận |
| ⃝ | 2 | Không |  |

**B.21 Trong năm 2019, Hộ [Ông/Bà]có sản xuất sản phẩm chăn nuôi đạt chứng nhận sản phẩm hữu cơ hoặc đang trong quá trình công nhận sản phẩm hữu cơ hay không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có | 🡪 Số đăng ký sản phẩm hữu cơ của hộ | |
|  |  |  | Tên cơ quan/đơn vị cấp giấy chứng nhận | |
| ⃝ | 2 | Không |  | |
| **C. KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA HỘ** | | | |

**C.1 Năm 2019, Hộ [Ông/Bà] có thuê lao động làm các công việc đơn giản trong trồng trọt và chăn nuôi không (ví dụ : trồng, thu hoạch, làm đất, …..)?**

(CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không 🡪 Câu C.3 |

**C.2 Hộ [Ông/Bà] đã trả công trung bình một ngày (8 giờ) cho một lao động trong năm 2019 là bao nhiêu?**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Số tiền công đã trả (bao gồm tiền mặt và hiện vật quy đổi ra tiền) : ….……. (Nghìn đồng) |

**C.3 Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) lo lắng rằng sẽ không đủ thức ăn vì thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**C.4 Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) không thể mua thực phẩm đảm bảo dinh dưỡng và tốt cho sức khỏe vì thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**C.5 Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) chỉ ăn một vài loại thực phẩm do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**C.6 Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) phải bỏ bữa ăn do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**C.7 Trong 12 tháng qua,** có **khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) phải ăn ít hơn nhu cầu do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**C.8 Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) hết, cạn kiệt thức ăn do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**C.9 Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) bị đói nhưng không được ăn do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**C.10 Trong 12 tháng qua, có khi nào Ông/Bà (hoặc bất kỳ thành viên nào khác trong hộ) phải nhịn ăn trong cả ngày do thiếu tiền hoặc nguồn khác tương đương để mua/trao đổi?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |

**C.11 Hộ [Ông/Bà] có giấy tờ chính thức nào do Cơ quan Đăng ký Đất đai /Địa chính cấp quyền sử dụng cho diện tích đất nông nghiệp của hộ ?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có |
| ⃝ | 2 | Không |
| ⃝ | 3 | Không biết |
| ⃝ | 4 | Từ chối trả lời |

**C.12 Ông/Bà hoặc bất kỳ thành viên nào khác của hộ có được ghi tên là người có quyền sử dụng trên các chứng thực do chính quyền cấp không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có 🡪 | Số thành viên nam được ghi tên: …….. Số thành viên nữ được ghi tên:…… |
| ⃝ | 2 | Không |  |
| ⃝ | 3 | Không biết |  |
| ⃝ | 4 | Từ chối trả lời |  |

**C.13 Chủ hộ/ hộ có quyền bán bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có 🡪 | Số thành viên nam có quyền bán: ………… Số thành viên nữ có quyền bán:………… |
| ⃝ | 2 | Không |  |
| ⃝ | 3 | Không biết |  |
| ⃝ | 4 | Từ chối trả lời |  |

**C.14 Chủ hộ/ hoặc bất kỳ thành viên nào khác của hộ có quyền để lại thừa kế bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ không?** (CHỌN 1 Ô DUY NHẤT)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ⃝ | 1 | Có 🡪 | Số thành viên nam có quyền để lại thừa kế: …… Số thành viên nữ có quyền để lại thừa kế:… |
| ⃝ | 2 | Không |  |
| ⃝ | 3 | Không biết |  |
| ⃝ | 4 | Từ chối trả lời |  |

**C.15 Tổng số thành viên từ 18 tuổi trở lên của Hộ [Ông/Bà] có ít nhất một trong các quyền sau: sở hữu quyền sử dụng giấy tờ sử dụng đất nông nghiệp; quyền bán; quyền để lại thừa kế bất kỳ mảnh đất nông nghiệp nào của hộ ?**

|  |
| --- |
| Tổng số thành viên nam trưởng thành có ít nhất một trong các quyền trên: …………… (người) |
| Tổng số thành viên nữ trưởng thành có ít nhất một trong các quyền trên: …………….. (người) |

|  |
| --- |
| **KẾT THÚC PHỎNG VẤN** |

Xin Ông/Bà cho biết số điện thoại của hộ:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN (MÁY TÍNH HIỂN THỊ DANH DÁCH NKTTT ĐỂ ĐTV LỰA CHỌN): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_